

Phụ lục III

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT MỘT SỐ LOẠI CÂY TRỒNG,
VẬT NUÔI, VẬT TƯ ÁP DỤNG TRONG LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI
LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP**

(Kèm theo Quyết định số 143 /2026/QĐ-UBND ngày 25 tháng 8 năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

1. Nhóm cây lấy gỗ:

1.1. Cây Dầu rái

A. Định mức công lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	- Trình độ: Trung cấp trở lên - Quy mô: 10-15 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Độ dốc $\leq 15^0$

C. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống				
a	Trồng mới	cây	550	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp	
b	Trồng dặm	cây	55		
2	Vật tư: Phân NPK bón (0,2 kg/cây)				
	- Năm 1 (Trồng mới)	kg	110	TCCS	
	- Năm 2 (Chăm sóc năm 1)	kg	110		
	- Năm 3 (Chăm sóc năm 2)	kg	110		

1.2. Cây Sao đen

A. Định mức công lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	- Trình độ: Trung cấp trở lên - Quy mô: 10-15 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Độ dốc $\leq 15^0$

C. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống				
a	Trồng mới	cây	500	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp	
b	Trồng dặm	cây	50		
2	Vật tư				
	- Năm 1 (Trồng mới) + Đạm nguyên chất (N) + Lân nguyên chất (P_2O_5) + Kali nguyên chất (K_2O)	kg	+ 10,86 + 62,50 + 5,00	TCCS	
	- Năm 2 (Chăm sóc năm 1) + Đạm nguyên chất (N) + Lân nguyên chất (P_2O_5) + Kali nguyên chất (K_2O)	kg	+ 10,86 + 62,50 + 5,00		
	- Năm 3 (Chăm sóc năm 2) + Đạm nguyên chất (N) + Lân nguyên chất (P_2O_5) + Kali nguyên chất (K_2O)	kg	+ 10,86 + 62,50 + 5,00		

1.3. Cây Giỏi xanh

A. Định mức công lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	- Trình độ: Trung cấp trở lên - Quy mô: 10-15 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Độ dốc $\leq 15^0$

C. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống				
a	Trồng mới	cây	1.000	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp	
b	Trồng dặm	cây	100		
2	Vật tư				
	- Năm 1 (Trồng mới) + Đạm nguyên chất (N) + Lân nguyên chất (P_2O_5) + Kali nguyên chất (K_2O)	kg	+ 21,73 +125,00 + 10,00	TCCS	
	- Năm 2 (Chăm sóc năm 1) + Đạm nguyên chất (N) + Lân nguyên chất (P_2O_5) + Kali nguyên chất (K_2O)	kg	+ 21,73 +125,00 + 10,00		
	- Năm 3 (Chăm sóc năm 2) + Đạm nguyên chất (N) + Lân nguyên chất (P_2O_5) + Kali nguyên chất (K_2O)	kg	+ 21,73 +125,00 + 10,00		

1.4. Cây Huỷnh

A. Định mức công lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	--------------------	-----	----------	------------------------------	---------

1	Công lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	19	- Trình độ: Trung cấp trở lên - Quy mô: 20-25 ha/cán bộ	Năm 1: 9 tháng Năm 2: 6 tháng Năm 3: 4 tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Độ dốc $\leq 15^0$

C. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống				
a	Trồng mới	cây	1.250	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp	
b	Trồng dặm	cây	125		
2	Vật tư: Phân NPK bón (0,2 kg/cây)				
	- Năm 1 (Trồng mới)	kg	250	TCCS	
	- Năm 2 (Chăm sóc năm 1)	kg	250		
	- Năm 3 (Chăm sóc năm 2)	kg	250		

1.5. Cây Sưa đỏ

A. Định mức công lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	- Trình độ: Trung cấp trở lên - Quy mô: 10-15 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Độ dốc $\leq 15^0$

C. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống				
a	Trồng mới	cây	1.660	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp	
b	Trồng dặm	cây	160		
2	Vật tư				
	- Năm 1 (Trồng mới) + Đạm nguyên chất (N) + Lân nguyên chất (P ₂ O ₅) + Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	+ 36,08 + 207,50 + 16,60	TCCS	
	- Năm 2 (Chăm sóc năm 1) + Đạm nguyên chất (N) + Lân nguyên chất (P ₂ O ₅) + Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	+ 36,08 + 207,50 + 16,60		
	- Năm 3 (Chăm sóc năm 2) + Đạm nguyên chất (N) + Lân nguyên chất (P ₂ O ₅) + Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	+ 36,08 + 207,50 + 16,60		

1.6. Cây Thông (*Thông Caribe, Thông đuôi ngựa, Thông nhựa*)

A. Định mức công lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	- Trình độ: Trung cấp trở lên - Quy mô: 10-15 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Độ dốc $\leq 15^0$

C. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống				

a	Trồng mới	cây	2.000	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp	
b	Trồng dặm	cây	200		
2	Vật tư				
	- Năm 1 (Trồng mới) + Đạm nguyên chất (N) + Lân nguyên chất (P ₂ O ₅) + Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	+ 43,47 + 250,00 + 20,00	TCCS	
	- Năm 2 (Chăm sóc năm 1) + Đạm nguyên chất (N) + Lân nguyên chất (P ₂ O ₅) + Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	+ 43,47 + 250,00 + 20,00		
	- Năm 3 (Chăm sóc năm 2) + Đạm nguyên chất (N) + Lân nguyên chất (P ₂ O ₅) + Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	+ 43,47 + 250,00 + 20,00		

1.7. Cây Xoan ta

A. Định mức công lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	- Trình độ: Trung cấp trở lên - Quy mô: 10-15 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Độ dốc $\leq 15^0$

C. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống				
a	Trồng mới	cây	1.650	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp	
b	Trồng dặm	cây	165		

2	Vật tư				
	- Năm 1 (Trồng mới) + Đạm nguyên chất (N) + Lân nguyên chất (P ₂ O ₅) + Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	+ 35,86 + 206,25 + 16,50	TCCS	
	- Năm 2 (Chăm sóc năm 1) + Đạm nguyên chất (N) + Lân nguyên chất (P ₂ O ₅) + Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	+ 35,86 + 206,25 + 16,50		
	- Năm 3 (Chăm sóc năm 2) + Đạm nguyên chất (N) + Lân nguyên chất (P ₂ O ₅) + Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	+ 35,86 + 206,25 + 16,50		

1.8. Cây Têch

A. Định mức công lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	- Trình độ: Trung cấp trở lên - Quy mô: 10-15 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Độ dốc $\leq 15^0$

C. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống				
a	Trồng mới	cây	1.660	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp	
b	Trồng dặm	cây	160		
2	Vật tư				
	- Năm 1 (Trồng mới) + Đạm nguyên chất (N)	kg	+ 54,13	TCCS	

	+ Lân nguyên chất (P_2O_5) + Kali nguyên chất (K_2O)		+ 311,25 + 24,90		
	- Năm 2 (Chăm sóc năm 1) + Đạm nguyên chất (N) + Lân nguyên chất (P_2O_5) + Kali nguyên chất (K_2O)	kg	+ 54,13 + 311,25 + 24,90		
	- Năm 3 (Chăm sóc năm 2) + Đạm nguyên chất (N) + Lân nguyên chất (P_2O_5) + Kali nguyên chất (K_2O)	kg	+ 54,13 + 311,25 + 24,90		

1.9. Cây Gáo

A. Định mức công lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	- Trình độ: Trung cấp trở lên - Quy mô: 10-15 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Độ dốc $\leq 15^\circ$

C. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống				
a	Trồng mới	cây	625	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp	
b	Trồng dặm	cây	62		
2	Vật tư				
	- Năm 1 (Trồng mới) + Đạm nguyên chất (N) + Lân nguyên chất (P_2O_5) + Kali nguyên chất (K_2O)	kg	+ 13,58 + 78,12 + 6,25	TCCS	
	- Năm 2 (Chăm sóc năm 1)	kg			

	+ Đạm nguyên chất (N) + Lân nguyên chất (P ₂ O ₅) + Kali nguyên chất (K ₂ O)		+ 13,58 + 78,12 + 6,25		
	- Năm 3 (Chăm sóc năm 2) + Đạm nguyên chất (N) + Lân nguyên chất (P ₂ O ₅) + Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	+ 13,58 + 78,12 + 6,25		

1.10. Cây Keo các loại (*Keo lai, Keo lá trà, Keo tai tượng*)

A. Định mức công lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	- Trình độ: Trung cấp trở lên - Quy mô: 10-15 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Độ dốc ≤ 15°

C. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống				
a	Trồng mới	cây	1.660	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp	
b	Trồng dặm	cây	166		
2	Vật tư				
	- Năm 1 (Trồng mới) + Đạm nguyên chất (N) + Lân nguyên chất (P ₂ O ₅) + Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	+ 36,08 + 207,50 + 16,60	TCCS	
	- Năm 2 (Chăm sóc năm 1) + Đạm nguyên chất (N) + Lân nguyên chất (P ₂ O ₅) + Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	+ 36,08 + 207,50 + 16,60		

	- Năm 3 (Chăm sóc năm 2) + Đạm nguyên chất (N) + Lân nguyên chất (P ₂ O ₅) + Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	+ 36,08 + 207,50 + 16,60		
--	--	----	--------------------------------	--	--

1.11. Cây Lát hoa

A. Định mức công lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	- Trình độ: Trung cấp trở lên - Quy mô: 10-15 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Độ dốc ≤ 15°

C. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống				
a	Trồng mới	cây	1.000	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp	
b	Trồng dặm	cây	100		
2	Vật tư				
	- Năm 1 (Trồng mới) + Đạm nguyên chất (N) + Lân nguyên chất (P ₂ O ₅) + Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	+ 21,73 + 125,00 + 10,00	TCCS	
	- Năm 2 (Chăm sóc năm 1) + Đạm nguyên chất (N) + Lân nguyên chất (P ₂ O ₅) + Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	+ 21,73 + 125,00 + 10,00		
	- Năm 3 (Chăm sóc năm 2) + Đạm nguyên chất (N) + Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	+ 21,73 + 125,00		

	+ Kali nguyên chất (K ₂ O)		+ 10,00		
--	---------------------------------------	--	---------	--	--

1.12. Cây Phi lao

A. Định mức công lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	- Trình độ: Trung cấp trở lên - Quy mô: 10-15 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Độ dốc $\leq 15^0$

C. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống				
a	Trồng mới	cây	2.500	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp	
b	Trồng dặm	cây	250		
2	Vật tư				
	- Năm 1 (Trồng mới) + Đạm nguyên chất (N) + Lân nguyên chất (P ₂ O ₅) + Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	+ 54,34 + 312,50 + 25,00	TCCS	
	- Năm 2 (Chăm sóc năm 1) + Đạm nguyên chất (N) + Lân nguyên chất (P ₂ O ₅) + Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	+ 54,34 + 312,50 + 25,00		
	- Năm 3 (Chăm sóc năm 2) + Đạm nguyên chất (N) + Lân nguyên chất (P ₂ O ₅) + Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	+ 54,34 + 312,50 + 25,00		

1.13. Cây Bạch đàn

A. Định mức công lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	- Trình độ: Trung cấp trở lên - Quy mô: 10-15 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Độ dốc $\leq 15^0$

C. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống				
a	Trồng mới	cây	1.660	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp	
b	Trồng dặm	cây	166		
2	Vật tư				
	- Năm 1 (Trồng mới) + Đạm nguyên chất (N) + Lân nguyên chất (P_2O_5) + Kali nguyên chất (K_2O)	kg	+ 36,08 + 207,50 + 16,60	TCCS	
	- Năm 2 (Chăm sóc năm 1) + Đạm nguyên chất (N) + Lân nguyên chất (P_2O_5) + Kali nguyên chất (K_2O)	kg	+ 36,08 + 207,50 + 16,60		
	- Năm 3 (Chăm sóc năm 2) + Đạm nguyên chất (N) + Lân nguyên chất (P_2O_5) + Kali nguyên chất (K_2O)	kg	+ 36,08 + 207,50 + 16,60		

2. Nhóm cây lâm sản ngà voi

2.1. Cây Mây

A. Định mức công lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	--------------------	-----	----------	------------------------------	---------

1	Công lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	19	- Trình độ: Trung cấp trở lên - Quy mô: 20-25 ha/cán bộ	Năm 1: 9 tháng Năm 2: 6 tháng Năm 3: 4 tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

C. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống				
a	Trồng mới	cây	3.333	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp	
b	Trồng dặm	cây	333		
2	Vật tư: Phân NPK bón (0,2 kg/cây)				
	- Năm 1 (Trồng mới)	kg	666	TCCS	
	- Năm 2 (Chăm sóc năm 1)	kg	666		
	- Năm 3 (Chăm sóc năm 2)	kg	666		

2.2. Cây Trám trắng

A. Định mức công lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	- Trình độ: Trung cấp trở lên - Quy mô: 3-6 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Độ dốc $\leq 15^0$

C. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống				
a	Trồng mới	cây	500	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp	
b	Trồng dặm	cây	50		
2	Vật tư				
a	Thuốc chống mối	kg	10		
b	Phân bón				
	- Năm 1 (Trồng mới) + Đạm nguyên chất (N) + Lân nguyên chất (P ₂ O ₅) + Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	+ 86,95 + 250,00 + 33,33	TCCS	
	- Năm 2 (Chăm sóc năm 1) + Đạm nguyên chất (N) + Lân nguyên chất (P ₂ O ₅) + Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	+ 86,95 + 250,00 + 33,33		
	- Năm 3 (Chăm sóc năm 2) + Đạm nguyên chất (N) + Lân nguyên chất (P ₂ O ₅) + Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	+ 86,95 + 250,00 + 33,33		
c	Phân hữu cơ vi sinh				
	- Năm 1 (Trồng mới)	kg	1.000	Theo TCVN	
	- Năm 2 (Chăm sóc năm 1)	kg	500		
	- Năm 3 (Chăm sóc năm 2)	kg	500		
d	Chế phẩm sinh học/thuốc BVTV				
	- Năm 1 (Trồng mới)	đồng	3.000.000	Lượng sử dụng cho mỗi năm	
	- Năm 2 (Chăm sóc năm 1)	đồng	3.000.000		
	- Năm 3 (Chăm sóc năm 2)	đồng	3.000.000		

2.3. Luồng, lỗ ô

A. Định mức công lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng

2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	- Trình độ: Trung cấp trở lên - Quy mô: 3-6 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng
---	------------------------------------	-------	----	--	--

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Độ dốc $\leq 15^0$

C. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống				
a	Trồng mới	cây	300	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp	
b	Trồng dặm	cây	30		
2	Vật tư: Phân bón NPK (0,3 kg/cây)				
	- Năm 1 (Trồng mới)	kg	90	TCCS	
	- Năm 2 (Chăm sóc năm 1)	kg	90		
	- Năm 3 (Chăm sóc năm 2)	kg	90		

2.4. Cây Tre, tre Khổng lồ

A. Định mức công lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	- Trình độ: Trung cấp trở lên - Quy mô: 5-10 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Độ dốc $\leq 15^0$

C. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống				
a	Trồng mới	cây	500	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp	
b	Trồng dặm	cây	50		
2	Vật tư: Phân bón NPK (0,3 kg/cây)				
	- Năm 1 (Trồng mới)	kg	150	TCCS	
	- Năm 2 (Chăm sóc năm 1)	kg	150		
	- Năm 3 (Chăm sóc năm 2)	kg	150		

2.5. Cây Bời lời

A. Định mức công lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	- Trình độ: Trung cấp trở lên - Quy mô: 10-15 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Độ dốc $\leq 15^\circ$

C. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống				
a	Trồng mới	cây	3.330	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp	
b	Trồng dặm	cây	333		
2	Vật tư				
a	Phân bón				
	- Năm 1 (Trồng mới) + Đạm nguyên chất (N) + Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	+ 24,13 + 138,75 + 11,10	TCCS	

	+ Kali nguyên chất (K ₂ O)				
	- Năm 2 (Chăm sóc năm 1) + Đạm nguyên chất (N) + Lân nguyên chất (P ₂ O ₅) + Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	+ 24,13 + 138,75 + 11,10		
	- Năm 3 (Chăm sóc năm 2) + Đạm nguyên chất (N) + Lân nguyên chất (P ₂ O ₅) + Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	+ 24,13 + 138,75 + 11,10		
b	Thuốc chống mối (0,01kg/cây)	kg	33,3		

2.6. Cây Mắc ca (*Trồng thuần loài*)

A. Định mức công lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	- Trình độ: Trung cấp trở lên - Quy mô: 3-6 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Độ dốc ≤ 15 ⁰

C. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống				
a	Trồng mới	cây	280	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp	
b	Trồng dặm	cây	28		
2	Vật tư				
a	Phân bón NPK				
	- Năm 1 (Trồng mới)	kg	140	TCCS	
	- Năm 2 (Chăm sóc năm 1)	kg	56		
	- Năm 3 (Chăm sóc năm 2)	kg	56		

b	Phân hữu cơ vi sinh				
	- Năm 2 (Chăm sóc năm 1)	kg	560	TCCS	
	- Năm 3 (Chăm sóc năm 2)	kg	560		
c	Vôi bột				
	- Năm 1 (Trồng mới)	kg	84	TCCS	
	- Năm 2 (Chăm sóc năm 1)	kg	28		
	- Năm 3 (Chăm sóc năm 2)	kg	28		

2.7. Cây Mắc ca (*Trồng xen*)

A. Định mức công lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	- Trình độ: Trung cấp trở lên - Quy mô: 3-6 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Độ dốc $\leq 15^0$

C. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống				
a	Trồng mới	cây	110	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp	
b	Trồng dặm	cây	11		
2	Vật tư				
a	Phân bón NPK				
	- Năm 1 (Trồng mới)	kg	55	TCCS	
	- Năm 2 (Chăm sóc năm 1)	kg	22		
	- Năm 3 (Chăm sóc năm 2)	kg	22		
b	Phân hữu cơ vi sinh				
	- Năm 2 (Chăm sóc năm 1)	kg	220	TCCS	

	- Năm 3 (Chăm sóc năm 2)	kg	220		
c	Vôi bột				
	- Năm 1 (Trồng mới)	kg	33	TCCS	
	- Năm 2 (Chăm sóc năm 1)	kg	11		
	- Năm 3 (Chăm sóc năm 2)	kg	11		

2.8. Cây Nứa

A. Định mức công lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	- Trình độ: Trung cấp trở lên - Quy mô: 3-6 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Độ dốc $\leq 15^\circ$

C. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống				
a	Trồng mới	cây	300	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp	
b	Trồng dặm	cây	30		
2	Vật tư: Phân bón NPK (0,3 kg/cây)				
	- Năm 1 (Trồng mới)	kg	90	TCCS	
	- Năm 2 (Chăm sóc năm 1)	kg	90		
	- Năm 3 (Chăm sóc năm 2)	kg	90		

2.9. Cây Măng Bát độ

A. Định mức công lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	--------------------	-----	----------	------------------------------	---------

1	Công lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	- Trình độ: Trung cấp trở lên - Quy mô: 10-15 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Độ dốc $\leq 15^0$

C. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống				
a	Trồng mới	cây	500	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp	
b	Trồng dặm	cây	50		
2	Vật tư				
	- Năm 1 (Trồng mới) + Đạm nguyên chất (N) + Lân nguyên chất (P_2O_5) + Kali nguyên chất (K_2O)	kg	+ 16,30 + 93,75 + 7,50	TCCS	
	- Năm 2 (Chăm sóc năm 1) + Đạm nguyên chất (N) + Lân nguyên chất (P_2O_5) + Kali nguyên chất (K_2O)	kg	+ 16,30 + 93,75 + 7,50		
	- Năm 3 (Chăm sóc năm 2) + Đạm nguyên chất (N) + Lân nguyên chất (P_2O_5) + Kali nguyên chất (K_2O)	kg	+ 16,30 + 93,75 + 7,50		

2.10. Cây Sỡ

A. Định mức công lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng

2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	- Trình độ: Trung cấp trở lên - Quy mô: 3-6 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng
---	------------------------------------	-------	----	--	--

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Độ dốc $\leq 15^0$

C. Định mức giống, vật tư*Đơn vị tính: 01 ha*

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống				
a	Trồng mới	cây	2.000	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp	
b	Trồng dặm	cây	200		
2	Vật tư: Phân bón NPK (0,2 kg/cây)				
	- Năm 1 (Trồng mới)	kg	400	TCCS	
	- Năm 2 (Chăm sóc năm 1)	kg	400		
	- Năm 3 (Chăm sóc năm 2)	kg	400		

2.11. Cây Sơn tra**A. Định mức công lao động**

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	- Trình độ: Trung cấp trở lên - Quy mô: 5-10 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Độ dốc $\leq 15^0$

C. Định mức giống, vật tư*Đơn vị tính: 01 ha*

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống				
a	Trồng mới	cây	500	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp	
b	Trồng dặm	cây	50		
2	Vật tư				
	- Năm 1 (Trồng mới) + Đạm nguyên chất (N) + Lân nguyên chất (P ₂ O ₅) + Kali nguyên chất (K ₂ O) + Phân vi sinh:	kg	+ 52,17 + 150,00 + 20,00 500	TCCS	
	- Năm 2 (Chăm sóc năm 1) + Đạm nguyên chất (N) + Lân nguyên chất (P ₂ O ₅) + Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	+ 86,95 + 250,00 + 33,33		
	- Năm 3 (Chăm sóc năm 2) + Đạm nguyên chất (N) + Lân nguyên chất (P ₂ O ₅) + Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	+ 86,95 + 250,00 + 33,33		

3. Nhóm cây được liệu

3.1. Cây Quế (*Trồng thuần loài*)

A. Định mức công lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng		- Trình độ: Trung cấp trở lên	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Độ dốc ≤ 15°

C. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
----	-------------------	-----	----------	------------------------	---------

1	Đối với trồng để khai thác tía thưa, hoặc trồng trên lập địa xấu (tầng đất mỏng)				- Tùy theo phương thức trồng và điều kiện lập địa (xấu, tốt) chọn mật độ trồng cho phù hợp. - Lượng phân bón tương ứng với mật độ trồng cây.
11.	Giống				
a	Trồng mới	cây	5.000-6.666	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp	
b	Trồng dặm	cây	500-666		
1.2	Vật tư				
	Phân bón				
	- Năm 1 (Trồng mới) + Đạm nguyên chất (N) + Lân nguyên chất (P ₂ O ₅) + Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	+ 54,34 - 72,39 + 312,50 -416,25 + 25,00 - 33,30		
	- Chăm sóc năm 2 + Đạm nguyên chất (N) + Lân nguyên chất (P ₂ O ₅) + Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	+ 54,34 - 72,39 + 312,50 - 416,25 + 25,00 - 33,30		
	- Chăm sóc năm 3 + Đạm nguyên chất (N) + Lân nguyên chất (P ₂ O ₅) + Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	+ 54,34 - 72,39 + 312,50 - 416,25 + 25,00 - 33,30		
	Hoặc phân hữu cơ vi sinh (0,5 kg/cây)				
	- Năm 1 (Trồng mới)	kg	2.500 -3.333		
	- Chăm sóc năm 2	kg	2.500 -3.333		
	- Chăm sóc năm 3	kg	2.500 -3.333		
2	Đối với trồng Quế để khai thác tía thưa, trồng trên điều kiện lập địa tốt				
2.1	Giống				
a	Trồng mới	Cây	3.333 - 4.444	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp	
b	Trồng dặm	Cây	333 - 444		
2.2	Vật tư				

	Phân bón				
	- Năm 1 (Trồng mới) + Đạm nguyên chất (N) + Lân nguyên chất (P_2O_5) + Kali nguyên chất (K_2O)	kg	+ 36,19 - 48,26 + 208,12 - 277,50 + 16,65 - 22,20		
	- Chăm sóc năm 2 + Đạm nguyên chất (N) + Lân nguyên chất (P_2O_5) + Kali nguyên chất (K_2O)	kg	+ 36,19 - 48,26 + 208,12 - 277,50 + 16,65 - 22,20		
	- Chăm sóc năm 3 + Đạm nguyên chất (N) + Lân nguyên chất (P_2O_5) + Kali nguyên chất (K_2O)	kg	+ 36,19 - 48,26 + 208,12 - 277,50 + 16,65 - 22,20		
	Hoặc phân hữu cơ vi sinh (0,5 kg/cây)				
	- Năm 1 (Trồng mới)	kg	1.666 - 2.222		
	- Chăm sóc năm 2	kg	1.666 - 2.222		
	- Chăm sóc năm 3	kg	1.666 - 2.222		
3	Đối với trồng Quế để khai thác chính hoặc trồng rừng phòng hộ				
3.1	Giống				
a	Trồng mới	Cây	1.650 - 2.000	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp	
b	Trồng dặm	Cây	165 - 200		
3.2	Vật tư				
	Phân bón				
	- Năm 1 (Trồng mới) + Đạm nguyên chất (N) + Lân nguyên chất (P_2O_5) + Kali nguyên chất (K_2O)	kg	+ 17,93 - 21,73 + 103,12 - 125,00 + 8,25 - 10,00		
	- Chăm sóc năm 2 + Đạm nguyên chất (N) + Lân nguyên chất (P_2O_5) + Kali nguyên chất (K_2O)	kg	+ 17,93 - 21,73 + 103,12 - 125,00 + 8,25 - 10,00		
	- Chăm sóc năm 3	kg	+ 17,93 - 21,73		

	+ Đạm nguyên chất (N) + Lân nguyên chất (P ₂ O ₅) + Kali nguyên chất (K ₂ O)		+ 103,12 - 125,00 + 8,25 - 10,00		
	Hoặc phân hữu cơ vi sinh (0,5 kg/cây)				
	- Năm 1 (Trồng mới)	kg	825 - 1.000		
	- Chăm sóc năm 2	kg	825 - 1.000		
	- Chăm sóc năm 3	kg	825 - 1.000		

3.2. Cây Quế (Trồng nông lâm kết hợp)

A. Định mức công lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng		- Trình độ: Trung cấp trở lên	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Độ dốc ≤ 15°

C. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống				- Tùy theo phương thức trồng và điều kiện lập địa (xấu, tốt) chọn mật độ trồng cho phù hợp. - Lượng phân bón tương ứng với mật độ trồng cây.
a	Trồng mới	cây	3.300-5.000	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp	
b	Trồng dặm	cây	330-500		
2	Vật tư				
	Phân bón				
	- Năm 1 (Trồng mới) + Đạm nguyên chất (N) + Lân nguyên chất (P ₂ O ₅) + Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	+ 35,86 - 54,34 + 206,25 - 312,50 + 16,50 - 25,00	TCCS	
	- Chăm sóc năm 2 + Đạm nguyên chất (N)		+ 35,86 - 54,34 + 206,25 - 312,50		

	+ Lân nguyên chất (P_2O_5) + Kali nguyên chất (K_2O)	kg	+ 16,50 - 25,00		
	- Chăm sóc năm 3 + Đạm nguyên chất (N) + Lân nguyên chất (P_2O_5) + Kali nguyên chất (K_2O)	kg	+ 35,86 - 54,34 + 206,25 - 312,50 + 16,50 - 25,00		
	Hoặc phân hữu cơ vi sinh (0,5 kg/cây)				
	- Năm 1 (Trồng mới)	kg	1.650 - 2.500		
	- Chăm sóc năm 2	kg	1.650 - 2.500		
	- Chăm sóc năm 3	kg	1.650 - 2.500		

3.3. Cây Sa nhân

A. Định mức công lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	- Trình độ: Trung cấp trở lên - Quy mô: 3-6 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Độ dốc $\leq 15^\circ$

C. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống				
a	Trồng mới	cây	2.000	Sạch sâu bệnh	
b	Trồng dặm	cây	200		
2	Vật tư				
a	Phân bón			TCCS	
	- Đạm nguyên chất (N)	kg	+ 43,47		
	- Lân nguyên chất (P_2O_5)		+ 250,00		
	- Kali nguyên chất (K_2O)		+ 20,00		

b	Phân vi sinh				
	- Năm 1 (Trồng mới)	kg	1.000		
	- Năm 2 (Chăm sóc năm 1)	kg	1.000		
	- Năm 3 (Chăm sóc năm 2)	kg	1.000		

3.4. Cây Ba kích (*Trồng xen dưới tán rừng*)

A. Định mức công lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	- Trình độ: Trung cấp trở lên - Quy mô: 3-6 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Độ dốc $\leq 15^0$

C. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống				
a	Trồng mới	cây	2.000	Cây không sâu bệnh	
b	Trồng dặm	cây	300		
2	Vật tư				
a	Phân Lân bón lót (0,2kg/cây)	kg	400	TCCS	
b	Phân vi sinh bón lót (1 kg/cây)				
	- Năm 1 (Trồng mới)	kg	2.000		
	- Năm 2 (Chăm sóc năm 1)	kg	2.000		
	- Năm 3 (Chăm sóc năm 2)	kg	2.000		
c	Phân bón				
	- Năm 1 (Trồng mới) + Đạm nguyên chất (N) + Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	+ 195,65 - 208,69 + 562,50 - 600,00 + 150,00 - 180,00		

	+ Kali nguyên chất (K ₂ O)				
	- Năm 2 (Chăm sóc năm 1) + Đạm nguyên chất (N) + Lân nguyên chất (P ₂ O ₅) + Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	+ 195,65 - 208,69 + 562,50 - 600,00 + 150,00 - 180,00		
	- Năm 3 (Chăm sóc năm 2) + Đạm nguyên chất (N) + Lân nguyên chất (P ₂ O ₅) + Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	+ 195,65 - 208,69 + 562,50 - 600,00 + 150,00 - 180,00		
d	Chế phẩm sinh học thuốc BVTV	đồng	2.000.000		

3.5. Cây Tràm

A. Định mức công lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	- Trình độ: Trung cấp trở lên - Quy mô: 10-15 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Độ dốc ≤ 15°

C. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống				
a	Trồng mới	cây	10.000	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp	
b	Trồng dặm	cây	1.000		
2	Vật tư				
	- Năm 1 (Trồng mới) + Đạm nguyên chất (N) + Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	+ 217,39 + 1.250,00 + 100,00	Phân không chảy nước, vón cục, còn	

	+ Kali nguyên chất (K ₂ O)			hạn sử dụng theo quy định	
	- Năm 2 (Chăm sóc năm 1) + Đạm nguyên chất (N) + Lân nguyên chất (P ₂ O ₅) + Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	+ 217,39 + 1.250,00 + 100,00		
	- Năm 3 (Chăm sóc năm 2) + Đạm nguyên chất (N) + Lân nguyên chất (P ₂ O ₅) + Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	+ 217,39 + 1.250,00 + 100,00		

3.6. Cây Đinh lăng

A. Định mức công lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	- Trình độ: Trung cấp trở lên - Quy mô: 3-6 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Độ dốc ≤ 15°

C. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống				
a	Trồng mới	cây	25.000	Cây sinh trưởng tốt	
b	Trồng dặm	cây	1.250		
2	Vật tư				
a	Phân bón				
	- Năm 1 (Trồng mới) + Đạm nguyên chất (N) + Lân nguyên chất (P ₂ O ₅) + Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	104 104 78		
	- Năm 2 (Chăm sóc năm 1)	kg			

	+ Đạm nguyên chất (N)		104		
	+ Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)		104		
	+ Kali nguyên chất (K ₂ O)		78		
	- Năm 3 (Chăm sóc năm 2)				
	+ Đạm nguyên chất (N)	kg	104		
	+ Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)		104		
	+ Kali nguyên chất (K ₂ O)		78		
b	Phân hữu cơ vi sinh				
	- Năm 1 (Trồng mới)	kg	2.500		
	- Năm 2 (Chăm sóc năm 1)	kg	2.500		
	- Năm 3 (Chăm sóc năm 2)	kg	2.500		
c	Chế phẩm sinh học/Thuốc BVTV				
	- Năm 1 (Trồng mới)	đồng	5.000.000		
	- Năm 2 (Chăm sóc năm 1)	đồng	1.000.000		
	- Năm 3 (Chăm sóc năm 2)	đồng	1.000.000		

3.7 Cây Gừng

A. Định mức công lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	9	- Trình độ: Trung cấp trở lên - Quy mô: 3-6 ha/cán bộ	Năm 1: 9 tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Độ dốc ≤ 15°

C. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Củ giống	kg	1.300	Củ không sâu bệnh	
2	Vật tư: Phân NPK				
	- Năm 1 (Trồng mới)	kg	520		

	- Năm 2 (Chăm sóc năm 1)	kg	520		
	- Năm 3 (Chăm sóc năm 2)	kg	520		

3.8 Cây Nghệ

A. Định mức công lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	12	- Trình độ: Trung cấp trở lên - Quy mô: 3-6 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 4 tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Độ dốc $\leq 15^0$

C. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Áp dụng cho trồng thuần				
a	Giống	kg	4.000	Củ sạch bệnh, đồng đều	
b	Vật tư:				
	Đạm nguyên chất (N)	kg	200	TCCS	
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	120		
	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	200		
	Phân vi sinh	kg	2.000		
2	Áp dụng cho trồng xen				
a	Giống	kg	2.000	Củ sạch bệnh, đồng đều	
b	Vật tư:				
	Đạm nguyên chất (N)	kg	100	TCCS	
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	90		
	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	100		
	Phân vi sinh	kg	2.000		

3.9. Cây Đương quy

A. Định mức công lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	9	- Trình độ: Trung cấp trở lên - Quy mô: 3-6 ha/cán bộ	Năm 1: 9 tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Độ dốc $\leq 15^\circ$

C. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống trồng mới	cây	125.000	Sạch sâu bệnh	
2	Vật tư:				
a	Phân bón				
	Đạm nguyên chất (N)	kg	126,5	TCCS	
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	49,92		
	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	75		
	Phân hữu cơ vi sinh	tấn	5		
b	Chế phẩm sinh học	đồng	5.000.000		

3.10. Cây Đẳng sâm (Đẳng sâm, sâm dây)

A. Định mức công lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	15	- Trình độ: Trung cấp trở lên - Quy mô: 3-6 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 1: 7 tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Độ dốc $\leq 15^0$

C. Định mức giống, vật tư*Đơn vị tính: 01 ha*

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Cây giống/Củ giống	cây	84.000	Sạch sâu bệnh	
2	Vật tư:				
a	Năm 1			TCCS	
	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000		
	Chế phẩm sinh học	đồng	5.000.000		
b	Năm 2				
	Phân hữu cơ sinh học	kg	2.000		
	Chế phẩm sinh học	đồng	5.000.000		

3.11. Cây Khôi tía (Khôi nhung tía)**A. Định mức công lao động**

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	- Trình độ: Trung cấp trở lên - Quy mô: 3-6 ha/cán bộ	Năm 1: 9 tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Độ dốc $\leq 15^0$

C. Định mức giống, vật tư*Đơn vị tính: 01 ha*

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống				
a	Trồng mới	cây	10.000		
b	Trồng dặm	cây	500		
2	Vật tư:				

a	Phân bón				
	- Phân hữu cơ vi sinh + Năm 1 (Trồng mới) + Năm 2 và Năm 3	kg/năm	2.000 2.400	TCVN	
	- Đạm nguyên chất (N) + Năm 1 (Trồng mới) + Năm 2 và Năm 3	kg/năm	100 100		
	- Lân nguyên chất (P ₂ O ₅) + Năm 1 (Trồng mới) + Năm 2 và Năm 3	kg/năm	90 90		
	- Kali nguyên chất (K ₂ O) + Năm 1 (Trồng mới) + Năm 2 và Năm 3	kg/năm	120 120		
b	Chế phẩm sinh học/thuốc BVTV				
	Trồng mới, năm 2, năm 3	đồng/năm m	1.000.000	Lượng sử dụng cho mỗi năm	

3.12. Cây Sâm Ngọc Linh (*Trồng xen dưới tán rừng*)

A. Định mức công lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng		- Trình độ: Trung cấp trở lên	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

C. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống				
a	Trồng mới	cây	80.000-10.000		
b	Trồng dặm	cây	400-500		

2	Vật tư:				
a	Mùn nín				
	- Năm 1 - Năm 2 - Năm 3 - Năm 4 - Năm 5 - Năm 6	kg	2.000 1.500 1.500 1.500 1.500 1.500		
b	Thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học, chế phẩm sinh học (xử lý đất, mùn núi,...)				
	- Năm 1 - Năm 2 - Năm 3 - Năm 4 - Năm 5 - Năm 6	kg, lít	05 04 04 04 08 04		

3.13. Cây Bẫy lá 1 hoa (*Thất diệp nhất chi hoa*)

A. Định mức công lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng		- Trình độ: Trung cấp trở lên	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

C. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống				
a	Trồng mới	cây	20.000-22.000		

b	Trồng dặm	cây	2.000-2.200		
2	Vật tư:				
a	Phân bón				
	- Năm 1 (Trồng mới) Đạm nguyên chất (N) Lân nguyên chất (P ₂ O ₅) Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	+ 173,92 + 500,00 + 66,66		
b	Phân hữu cơ vi sinh				
	- Năm 1 (Trồng mới) - Năm 2 (Chăm sóc năm 1) - Năm 3 (Chăm sóc năm 2)	kg/năm	3.000 2.000 2.000		

3.14. Cây Đàn hương

A. Định mức công lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	- Trình độ: Trung cấp trở lên - Quy mô: 5-10 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 1: 7 tháng Năm 1: 5 tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Độ dốc ≤ 15°

C. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống				
a	Trồng mới	cây	500		
b	Trồng dặm	cây	50		
2	Vật tư:				
	- Năm 1 + Phân NPK + Phân vi sinh	kg kg	100 1.000	TCCS	

- Năm 2 + Phân NPK + Phân vi sinh	kg kg	100 1.000		
- Năm 3 + Phân NPK + Phân vi sinh	kg kg	100 1.000		

3.15. Cây Lan kim tuyến

A. Định mức công lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng		- Trình độ: Trung cấp trở lên	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

C. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 1.000

m²

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống				
a	Trồng mới	cây	20.000-22.000		Trồng dưới tán rừng (20% trồng đồng đặc)
b	Trồng dặm	cây	2.000-2.200		
2	Vật tư:				
a	Nguyên liệu giá thể				
	- Phân hữu cơ hoai mục - Xơ dừa - Đất mặt - Vôi - Chế phẩm sinh học hữu cơ vi sinh - Thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học (xử lý giá thể)	m ³ m ³ m ³ kg kg kg, lít	13 13 13 160 39 0,5		

b	Phân hữu cơ sinh học	kg	500		
c	Thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học	kg	3		

3.16. Cây Thảo quả

A. Định mức công lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	- Trình độ: Trung cấp trở lên - Quy mô: 3-6 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 1: 7 tháng Năm 1: 5 tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Độ dốc $\leq 15^0$

C. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống				
a	Trồng mới	cây	1660	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp	
b	Trồng dặm	cây	166		
2	Vật tư: Phân bón NPK (0,2 kg/cây)				
	- Năm 1	kg	332	TCCS	
	- Năm 2	kg	332		
	- Năm 3	kg	332		

3.17. Cây Hà thủ ô (đỏ, trắng)

A. Định mức công lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng

2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	- Trình độ: Trung cấp trở lên - Quy mô: 3-6 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 1: 7 tháng Năm 1: 5 tháng
---	------------------------------------	-------	----	--	--

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Độ dốc $\leq 15^0$

C. Định mức giống, vật tư*Đơn vị tính: 01 ha*

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống				
a	Trồng mới	cây	20.000	Cây không sâu bệnh	
b	Trồng dặm	cây	2.000		
2	Vật tư:				
a	Phân bón				
	- Năm 1 + Lân nguyên chất (P_2O_5) + Đạm nguyên chất (N) + Phân Kali nguyên chất (K_2O) + Phân hữu cơ vi sinh.	kg	360 22 32 1.000		
	- Năm 2 + Lân nguyên chất (P_2O_5) + Đạm nguyên chất (N) + Phân Kali nguyên chất (K_2O)	kg	240 88 48		
b	Chế phẩm sinh học				
	Năm 1	kg	3		
	Năm 2	kg	3		
c	Thuốc Bảo vệ thực vật				
	Năm 1	đồng/ha	1.000.000		

3.18. Cây Dó trầm (trầm hương, dó bầu)**A. Định mức công lao động**

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng

2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	- Trình độ: Trung cấp trở lên - Quy mô: 5-10 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 1: 7 tháng Năm 1: 5 tháng
---	------------------------------------	-------	----	---	--

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Độ dốc $\leq 15^0$

C. Định mức giống, vật tư*Đơn vị tính: 01 ha*

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống				
a	Trồng mới	cây	1.660	Cây không sâu bệnh	
b	Trồng dặm	cây	166		
2	Vật tư: Phân bón NPK				
	Năm 1	kg	498		
	Năm 2	kg	498		
	Năm 3	kg	498		

3.19. Cây Xạ đen**A. Định mức công lao động**

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng		- Trình độ: Trung cấp trở lên	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Độ dốc $\leq 15^0$

C. Định mức giống, vật tư*Đơn vị tính: 01 ha*

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống				

a	Trồng mới	cây	20.000-26.000		
b	Trồng dặm	cây	1.000-1.300		
2	Vật tư:				
Giai đoạn kiến thiết cơ bản (06 tháng đầu)	- Phân hữu cơ hoai mục	tấn	15		
	- Phân hữu cơ sinh học	kg	1.500		
	- Thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học, chế phẩm sinh học	kg, lít	02		
(từ 7 tháng tuổi trở lên, vật tư tính cho 01 năm)	- Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000		
	- Thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học, chế phẩm sinh học	Kg, lít	02		

3.20. Cây Ngũ vị tử

A. Định mức công lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng		- Trình độ: Trung cấp trở lên	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Độ dốc $\leq 15^0$

C. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống				
a	Trồng mới	cây	2.200		
b	Trồng dặm	cây	110		
2	Vật tư:				
a	Năm 1: Mùn núi	kg	8.000		

b	Phân hữu cơ sinh học				
	- Năm 1 - Năm 2 - Năm 3 - Năm 4	kg	2.200 2.200 2.200 2.200		
c	Thuốc bảo vệ thực vật				
	- Năm 1: Thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học, chế phẩm sinh học (xử lý đất, mùn núi,...) - Năm 2: Thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học, chế phẩm sinh học - Năm 3: Thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học, chế phẩm sinh học - Năm 4: Thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học, chế phẩm sinh học	kg, lít	30 10 10 10		